TÒA ÁN NH ÂN DÂN **HUYỆN BẢO LÂM** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2018/DS- ST
Ngày: 09- 4- 2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Nguyễn Thị Tài**
2. Ông **Phạm Đức Minh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Hòa**, thư ký Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm *tham gia phiên tòa:* Bà **Lâm Thị Hồng**- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2017/TLST- DS ngày 25 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05A/2018/QĐXXST- DS ngày 22 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Anh Đ**, sinh năm 1966(có mặt)
Địa chỉ: Số 166 đường Trần Phú, tổ 10, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

2. Bị đơn: Bà **Ka R**, sinh năm 1985(vắng mặt)
Địa chỉ: Số 98/10, tổ 10, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969(có mặt)
Địa chỉ: Số 166 đường Trần Phú, tổ 10, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.
Ông K' Y, sinh năm 1954 và bà Ka R2, sinh năm 1957(đều vắng mặt)
Địa chỉ: 98/8, tổ 10, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/6/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Anh Đ trình bày:

Vào ngày 27/01/2016 tại nhà vợ chồng ông Đ và bà C(số 17 Hùng Vương, tổ 6, thị trấn L, huyện B), bà Ka R có đến hỏi để vay tiền. Đi cùng bà Ka R còn có ông K' Y và bà Ka R2(là bố mẹ bà Ka R). Vợ chồng ông Đ, bà C đồng ý cho vay tiền. Hai bên có lập giấy vay tiền viết tay thể hiện bên cho vay là ông Đ, bà C còn bên vay là Ka R, K' Y, Ka R2. Số tiền cho vay là 318.000.000 đồng. Tuy ghi bên vay gồm có ba người nhưng thực tế người vay tiền là bà Ka R, bà Ka R nói vay tiền để đầu tư vườn, mua rẫy. Còn bố mẹ bà Ka R là ông K'Yai và bà Ka R2 chỉ đến cùng và có đưa cho vợ chồng ông Đ một giấy chứng nhận QSD đất của ông bà để làm tin cho con gái vay tiền. Theo giấy vay thì bà Ka R có hẹn đến ngày 30/4/2016 sẽ trả nợ. Về lãi cho vay hai bên không ghi trong giấy tờ nhưng có thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Sau khi viết giấy vay tiền xong, các bên cùng nhất trí ký tên, riêng bà Ka R2 không biết chữ nên có lăn tay, vợ chồng ông Đ đã giao đủ tiền cho bà Ka R. Giấy vay tiền chỉ lập một bản do bên ông Đ giữ. Đến hẹn trả nợ, bà Ka R không trả nợ cho vợ chồng ông Đ mặc dù đã đòi nợ nhiều lần. Đến ngày 01/7/2016 bà Ka R trả được 40.000.000 đồng, còn lại số tiền 278.000.000 đồng không trả. Ông Đ khởi kiện yêu cầu giải quyết buộc bà Ka R có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Đ số tiền 278.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại văn bản thỏa thuận đề ngày 29/12/2017, giữa vợ chồng ông Đ và bà Ka R có thỏa thuận bà Ka R còn nợ vợ chồng ông Đ số tiền 225.000.000 đồng và bà Ka R có trách nhiệm trả số tiền này cho vợ chồng ông Đ, cụ thể như sau: Ngày 24/01/2018 trả trước 25.000.000 đồng, ông Đ rút đơn khởi kiện tại Tòa án, ngày 30/4/2018 trả hết số tiền 200.000.000 đồng, vợ chồng ông Đ có trách nhiệm trả lại cho bà Ka R 01 giấy chứng nhận QSD đất số V281425 do UBND huyện B cấp ngày 17/12/2002 đứng tên hộ ông(bà) K' Yái. Nếu đến ngày 24/01/2018 bà Ka R không trả tiền theo cam kết thì ông Đ đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tuy nhiên đến ngày 24/01/2018 bà Ka R cũng không thực hiện cam kết trả tiền. Nay ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Ka R trả nợ số tiền 225.000.000 đồng theo văn bản thỏa thuận ngày 29/12/2017, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/12/2017 và các lời trình bày tại Tòa án, bị đơn bà Ka R trình bày trước sau không thống nhất: Bà Ka R thừa nhận về giấy vay tiền ông Đ nộp cho Tòa án là đúng. Nội dung giấy vay tiền là do ông Đ ghi, bà Ka R có ký và ghi họ tên, bố bà Ka R là ông K' Y có kí tên, còn mẹ là bà Ka R2 thì ông Đ dùng mực để lăn tay. Về số tiền vay bà Ka R thừa nhận có vay vợ chồng ông Đ nhiều lần trước đây tổng cộng số tiền 215.000.000 đồng tiền gốc, sau đó ông Đ tính lãi cộng vào thành 318.000.000 đồng và viết vào giấy vay tiền, lãi thỏa thuận bao nhiêu bà không nhớ. Việc vay tiền là do bà tự vay, do bố mẹ có sổ đỏ nên nhờ bố mẹ cho mượn sổ đỏ và ký tên làm tin để vợ chồng ông Đ cho vay tiền. Ngày 27/01/2016 là ngày viết giấy để cộng toàn bộ số tiền vay trước đây chứ không phải ngày vay tiền. Đến ngày 01/7/2016 bà đã trả được cho ông Đ 40.000.000 đồng nhưng không viết giấy tờ gì, nay bà chỉ còn nợ lại 175.000.000 đồng tiền gốc. Bà đồng ý trả nợ này cho vợ chồng ông Đ nhưng yêu cầu không tính lãi. Đồng thời bà yêu cầu ông Đ trả lại cho

bà một giấy CNQSD đất đứng tên K’ Yái để bà trả lại cho bố mẹ của bà. Bà thống nhất với biên bản phiên họp về chứng cứ đã lập ngày 17/11/2017, bà không có tài liệu, chứng cứ gì xuất trình cho Tòa án. Sau đó bà Ka R lại thống nhất còn nợ vợ chồng ông Đ số tiền 225.000.000 đồng và đồng ý trả tiền như văn bản cam kết ngày 29/12/2017 ông Đ đã nộp cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà nhất trí như lời trình bày của nguyên đơn. Số tiền vợ chồng bà cho bà Ka R vay là 318.000.000 đồng, đã trả được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 278.000.000 đồng là đúng. Tuy nhiên ngày 29/12/2017 hai bên có lập một văn bản thỏa thuận mới vợ chồng cho lại bà Ka R nên chỉ yêu cầu trả 225.000.000 đồng và cam kết trả hai lần như ông Đ trình bày là đúng. Nay bà Ka R không trả tiền như cam kết nên đề nghị xem xét buộc bà Ka R có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền 225.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Vợ chồng ông K’ Y và bà Ka R2 trình bày: Ông bà thừa nhận có ký tên, điểm chỉ vào giấy vay nợ của ông Đ là đúng. Việc ký tên và giao sổ đỏ cho con gái Ka R giao cho vợ chồng ông Đ là để làm tin cho Ka R vay tiền. Việc Ka R vay tiền để làm ăn như thế nào, vay khi nào, số tiền vay bao nhiêu ông bà không biết. Việc vay tiền không liên quan gì đến ông bà. Ông bà cũng không đọc giấy vay tiền viết gì, chỉ nói ký làm tin nên ông có ký tên, điểm chỉ. Nay ông bà cho rằng Ka R nợ của vợ chồng ông Đ thì có trách nhiệm trả nợ, còn giấy chứng nhận QSD đất của ông bà thì đề nghị được nhận lại. Ông bà không ý kiến gì về về biên bản phiên họp về chứng cứ ngày 17/11/2017, không có tài liệu, chứng cứ gì nộp cho Tòa án.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các bên đương sự vào các ngày 17/11/2017, 29/12/2017, 12/02/2018 nhưng không được. Vì lý do các buổi hòa giải vào các ngày 17/11/2017, 12/02/2018 bị đơn bà Ka R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông K’ Y và bà Ka R2 đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Ngày 29/12/2017 tại buổi hòa giải, các đương sự thống nhất nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ số tiền 225.000.000 đồng tiền gốc không trả lãi, thời hạn trả nợ như sau: ngày 24/01/2018 trả 25.000.000 đồng và nguyên đơn rút đơn khởi kiện, ngày 30/4/2018 trả số tiền còn lại 200.000.000 đồng. Nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn 01 giấy chứng nhận QSD đất số V281425 do UBND huyện B cấp ngày 17/12/2002 đứng tên hộ ông(bà) K’ Yái. Nhưng sau đó bị đơn không thực hiện cam kết trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc

giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền 225.000.000 đồng, do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên không xem xét, buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn một giấy chứng nhận QSD đất đứng tên hộ ông(bà) K' Y1, buộc bị đơn chịu toàn bộ án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Ka R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông K' Y và bà Ka R2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nguyên đơn ông Lê Anh Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C có mặt tại phiên tòa không yêu cầu hoãn phiên tòa, đề nghị xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Anh Đ về việc yêu cầu bị đơn bà Ka R trả nợ số tiền 225.000.000 đồng thấy rằng:

Ngày 27/01/2016, tại số nhà 17 đường Hùng Vương, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, vợ chồng ông Lê Anh Đ và bà Nguyễn Thị C có cho bà Ka R vay tiền. Hai bên có lập một *" giấy vay tiền"* viết tay trong đó thể hiện bên cho vay là vợ chồng ông Đ và bà C, bên vay là bà Ka R, ông K' Y và bà Ka R2(là bố mẹ Ka R), các bên cùng ký tên, điểm chỉ. Nội dung giấy vay tiền thể hiện vợ chồng ông Đ cho bà Ka R vay số tiền 318.000.000 đồng, không ghi rõ lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 30/4/2016. Khi vay tiền bà Ka R có đưa cho vợ chồng ông Đ một giấy chứng nhận QSD đất số V 281425 do UBND huyện B cấp ngày 17/12/2002 đứng tên hộ ông(bà) K' Y1 là của bố mẹ bà Ka R. Họ cũng ký tên, điểm chỉ vào giấy vay nợ để làm tin để vợ chồng ông Đ cho bà Ka R vay tiền. Sự việc vay tiền chỉ có bà Ka R là người trực tiếp vay, được các bên đương sự đều thừa nhận. Đến ngày 01/7/2016 bà Ka R trả được 40.000.000 đồng, còn 278.000.000 đồng và đã quá hạn nhưng không trả nợ. Vì vậy ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Ka R trả nợ số tiền còn thiếu 278.000.000 đồng. Bà Ka R cho rằng bà vay tiền của vợ chồng ông Đ nhiều lần không nhớ cụ thể nhưng tổng số tiền vay là 215.000.000 đồng, đã trả được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 175.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này, không trả lãi. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà Ka R không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để hiện số nợ như mình trình bày nên không có căn cứ chấp nhận. Đến ngày 29/12/2017 giữa vợ chồng ông Đ, bà C với bà Ka R có lập một văn bản thỏa thuận trong đó hai bên thống nhất bà Ka R chỉ còn nợ vợ chồng ông Đ số tiền

225.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ như sau: ngày 24/01/2018 trả 25.000.000 đồng, ông Đ rút đơn khởi kiện, ngày 30/4/2018 trả hết 200.000.000 đồng. Nếu đến ngày 24/01/2018 bà Ka R không trả nợ như đã cam kết thì ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Hai bên đã đồng ý ký tên vào văn bản thỏa thuận. Tuy nhiên đến hạn bà Ka R đã không trả nợ cho vợ chồng ông Đ nên ông Đ yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án. Việc thỏa thuận và xác nhận nợ theo văn bản thỏa thuận này bà Ka R đã xác nhận nợ với vợ chồng ông Đ số tiền 225.000.000 đồng là đúng nhưng đến nay vẫn chưa trả nợ. Vì vậy việc ông Đ khởi kiện yêu cầu bà Ka R trả nợ số tiền 225.000.000 đồng là có cơ sở và cần được chấp nhận. Cần áp dụng Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015 cần buộc bà Ka R trả cho vợ chồng ông Đ, bà C số tiền 225.000.000 đồng. Do ông Đ không yêu cầu tính lãi phát sinh nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về phía bà Ka R khi vay tiền có giao cho vợ chồng ông Đ giữ một giấy chứng nhận QSD đất số hiệu V 281425 do UBND huyện B cấp ngày 17/12/2002 đứng tên hộ ông (bà) K' Yái là của vợ chồng ông K' Y và bà Ka R2 (bố mẹ của bà Ka R). Các đương sự cũng thừa nhận bà Ka R mượn của bố mẹ để đưa cho vợ chồng ông Đ cầm làm tin để ông Đ cho bà Ka R vay tiền, việc vay tiền không liên quan gì đến vợ chồng ông K' Y. Nay vợ chồng ông Đ cũng đồng ý trả lại giấy chứng nhận QSD đất này cho bà Ka R khi bà Ka R trả tiền xong để bà Ka R trả lại cho bố mẹ bà, nên cần buộc vợ chồng ông Đ có trách nhiệm trả lại cho bà Ka R 01 giấy QSD đất số hiệu V 281425 do UBND huyện B cấp ngày 17/12/2002 đứng tên hộ ông(bà) K' Yái khi bà Ka R trả tiền xong, để bà Ka R trả lại cho vợ chồng ông K' Y và bà Ka R2.

[3] Về án phí: Đây là vụ án dân sự có giá ngạch, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật trên số nợ phải trả là 225.000.000 đồng x 5%= 11.250.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. **Xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Anh Đ về việc " *Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* đối với bà Ka R.

Buộc bà Ka R phải trả cho vợ chồng ông Lê Anh Đ và bà Nguyễn Thị C số tiền 225.000.000(hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Buộc vợ chồng ông Lê Anh Đ và bà Nguyễn Thị C trả lại cho bà Ka R 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu V 281425 do UBND huyện B cấp ngày 17/12/2002 đứng tên hộ ông(bà) K' Y1 khi bà Ka R trả tiền xong cho vợ chồng ông Đ để bà Ka R trả lại cho vợ chồng ông K' Y và bà Ka R2.

2. Về án phí: Buộc bà Ka R phải nộp 11.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Anh Đ số tiền 6.950.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004815 ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm vụ án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)	**(đã ký)**
Nguyễn Thị Tài Phạm Đức Minh	**Nguyễn Thị Bích Thủy**